

# Ảnh hưởng của trình độ học vấn đối với thu nhập của người lao động ở đồng bằng sông Cửu Long

PHẠM LÊ THÔNG

**M**ục đích của bài viết này là sử dụng số liệu từ VLSS mới nhất (2008) cho đến thời điểm này nhằm ước lượng lại suất sinh lợi của việc học, từ đó, cung cấp thêm bằng chứng thuyết phục về lợi ích của giáo dục đối với người học trong nền kinh tế thị trường. Tác giả chọn đối tượng nghiên cứu là người làm công ăn lương ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) Kết quả ước lượng hàm thu nhập cá nhân cho thấy: học vấn là yếu tố quan trọng quyết định thu nhập của cá nhân.

## 1. Đo lường lợi ích của trình độ học vấn

Giáo dục và đào tạo tạo ra trình độ chuyên môn và kỹ năng làm việc của người lao động. Do vậy, giáo dục làm tăng năng suất và từ đó, tăng thu nhập cho người lao động. Mincer (1974) là người đầu tiên đưa ra phép ước lượng suất sinh lợi từ học tập của cá nhân bằng hàm thu nhập vốn nhân lực như sau:

$$\ln Y = \beta_0 + \beta_1 EDU_i + \beta_2 EXP_i + \beta_3 EXP_i^2 + \alpha_k' X_k + \varepsilon_i \quad (1)$$

trong đó  $\ln Y_i$  là logarit của thu nhập hàng tháng của người lao động  $i$ ,  $EDU_i$  là số năm đi học của người lao động và  $EXP_i$  và  $EXP_i^2$  lần lượt là số năm kinh nghiệm và bình phương của nó. Trong hàm số này, hệ số  $\beta_1$  của  $EDU_i$  biểu hiện suất sinh lợi trung bình của một năm học tăng thêm, bất chấp cấp học nào. Biến số  $EDU$  trong mô hình này có thể được chuyển đổi thành các cấp học khác nhau bằng những biến giả biểu diễn các cấp học khác nhau để xem xét sự khác biệt của thu nhập giữa các cấp học.  $X_k$  là vec-tơ các biến số khác có ảnh hưởng đến tiền công của người lao động.

Việc ước lượng suất sinh lợi của giáo dục từ mô hình này dựa trên giả định rằng các cá nhân không khác nhau về năng lực bẩm sinh. Tuy nhiên, những cá nhân khác nhau có thể có những năng lực bẩm sinh khác nhau. Những người có năng lực cao hơn thường đi học nhiều hơn và có thu nhập cao hơn. Như vậy, thu nhập cao hơn có thể là do tác động của năng lực bẩm sinh chứ không phải chỉ do học vấn tạo nên. Các nhà nghiên cứu gần đây có đưa ra những phương pháp để kiểm soát vấn đề năng lực bẩm sinh. Angrist và Krueger (1992) sử dụng số bốc thăm ngẫu nhiên để gọi đi quân ngũ, trong khi đó, Ashenfelter và Krueger (1994) sử dụng số liệu của các cặp song sinh để kiểm soát sự chênh lệch năng lực giữa các cá nhân. Trong nghiên cứu này, tác giả kiểm soát năng lực bẩm sinh của cá nhân bằng các yếu tố không quan sát được của những người trong cùng hộ gia đình với giả định những người trong cùng hộ có cùng năng lực bẩm sinh. Mô hình cụ thể được sử dụng trong nghiên cứu này như sau:

---

Phạm Lê Thông, TS., Trường đại học Cần Thơ.

$$\ln(TNHAP_{ik}) = \hat{\alpha}_0 + \hat{\alpha}_1 HVAN_{ik} + \hat{\alpha}_2 KNGHIEM_{ik} + \hat{\alpha}_3 KNGHIEM^2_{ik} + \hat{\alpha}_4 GTINH_{ik} + \hat{\alpha}_5 GLAM_{ik} + \hat{\alpha}_6 NNGHIEP_{ik} + \mu_k + \varepsilon_{ik} \quad (2)$$

Trong đó:

*TNHAP* là biến phụ thuộc biểu diễn mức tiền công (000đ/giờ). Giá trị của biến này bao gồm phần thu nhập của người lao động nhận được từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập khác từ công việc đang làm.

*HVAN* là vectơ về trình độ học vấn, biểu diễn số năm học đạt được hay việc hoàn tất các cấp học của cá nhân người lao động.

*KNGHIEM* và *KNGHIEM*<sup>2</sup> là biến thể hiện số năm kinh nghiệm và bình phương của nó của người lao động; *GTINH* là biến biểu diễn giới tính của người lao động, có giá trị là 1 nếu là nam và 0 nếu là nữ; *GLAM* là biến thể hiện số giờ làm trong năm (giờ/năm); *NNGHIEP* là biến mô tả lĩnh vực công việc của người lao động, bằng 1 nếu người lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và bằng 0 nếu làm việc trong các lĩnh vực khác; *ik*: là người lao động thứ *i* trong hộ thứ *k* trong mẫu và *α* là các tham số cần ước lượng và *ε* là phần sai số của mô hình.

Để kiểm soát ảnh hưởng của năng lực bẩm sinh đến thu nhập, tác giả sử dụng biến số *μ<sub>k</sub>*, là những yếu tố không quan sát được của hộ gia đình *k* và có ảnh hưởng đến thu nhập của các cá nhân trong hộ. Biến này được đưa vào mô hình với giả định rằng những cá nhân trong cùng hộ gia đình thì có

cùng năng lực bẩm sinh. Rõ ràng sự kiểm soát năng lực bẩm sinh bằng biến số này không phải là tối ưu, do chúng ta không thể bảo đảm những người trong cùng hộ sẽ có những năng lực như nhau. Mặt khác, những người trong cùng hộ gia đình, ngoài việc có thể có cùng năng lực bẩm sinh, còn có thể có cùng những đặc điểm kinh tế, xã hội khác. Tuy nhiên, xét về mặt di truyền và những đặc điểm chung về kinh tế - xã hội, ta có thể tin tưởng giả định này là hợp lý.

Mô hình (2) có thể được xem là mô hình hiệu ứng cố định (fixed effects model - FEM) nếu *μ* có tương quan với các biến độc lập trong mô hình và là mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên nếu không có tương quan (random effects model). Các mô hình này có thể được ước lượng bằng phương pháp GLS.

## 2. Ước lượng suất sinh lợi của trình độ học vấn

### 2.1. Thông tin chung về mẫu

Nghiên cứu này chỉ tập trung vào các cá nhân có thu nhập từ việc hưởng lương hoặc tiền công. Nội dung của mục này dựa trên thông tin của 1.997 cá nhân sinh sống trong 1.070 hộ gia đình và tham gia thị trường lao động dưới hình thức làm công ăn lương. Thông tin về cấp học của những người này được thể hiện trong bảng 1.

BẢNG 1 Trình độ của người lao động

| Cấp học của cá nhân | Nam      |          | Nữ       |          | Tổng     |          |
|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|                     | Số người | Tỷ trọng | Số người | Tỷ trọng | Số người | Tỷ trọng |
| Không có bằng cấp   | 358      | 30,16    | 325      | 40,12    | 683      | 34,20    |
| Tiểu học            | 436      | 36,73    | 246      | 30,37    | 682      | 34,15    |
| Trung học cơ sở     | 180      | 15,16    | 96       | 11,85    | 276      | 13,82    |
| Trung học phổ thông | 142      | 11,96    | 85       | 10,49    | 227      | 11,37    |
| Cao đẳng            | 22       | 1,85     | 18       | 2,22     | 40       | 2,00     |
| Đại học             | 48       | 4,04     | 39       | 4,81     | 87       | 4,36     |
| Thạc sĩ             | 1        | 0,08     | 1        | 0,12     | 2        | 0,10     |
| Tổng                | 1.187    | 100,00   | 810      | 100,00   | 1.997    | 100,00   |

Nguồn: Điều tra mức sống dân cư 2008.

Dựa vào bảng 1, ta thấy tỷ lệ những người lao động có trình độ học vấn cao thì rất thấp, còn tỷ lệ những người lao động có trình độ thấp thì rất cao. Không có sự khác nhau nhiều giữa các cấp học của nam và nữ. Số lao động không có bằng cấp và có bằng tiểu học chiếm đến gần 70% tổng số lao động. Trong khi những số lao động có trình độ đại học trở lên chỉ chiếm khoảng 4%. Nhìn chung, trình độ của người lao động ở ĐBSCL vẫn ở mức rất thấp.

### 2.2. Thu nhập và học vấn của người

**BẢNG 2. Trình độ học vấn và tiền công trung bình**

Đơn vị tính: đồng/giờ

| Cấp học             | Nam    | Nữ     | Kiểm định t | Chung |
|---------------------|--------|--------|-------------|-------|
| Không có bằng cấp   | 6.971  | 5.009  | 8,95        | ***   |
| Tiểu học            | 7.784  | 5.994  | 3,04        | ***   |
| Trung học cơ sở     | 9.433  | 6.185  | 2,46        | **    |
| Trung học phổ thông | 11.235 | 9.436  | 1,54        |       |
| Cao đẳng            | 17.401 | 16.397 | 0,32        |       |
| Đại học             | 20.383 | 16.589 | 1,34        |       |
| Thạc sĩ             | 22.817 | 41.187 | -           |       |
| Tổng                | 8.902  | 6.767  | 5,88        | ***   |

Nguồn: Điều tra mức sống dân cư 2008. \*\* và \*\*\* lần lượt là mức ý nghĩa 5% và 1%.

Một kết quả thú vị là có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong mức tiền công giữa nam và nữ ở các bậc học thấp, từ trung học cơ sở trở xuống. Trong khi đó, sự khác biệt này lại không có ý nghĩa thống kê đối với các bậc học cao hơn. Kết quả này cho thấy không có sự phân biệt đối xử trong tiền công giữa nam và nữ đối với lao động có trình độ chuyên môn và có kỹ năng.

### lao động

Số liệu trong bảng 2 cho thấy có mối tương quan rõ rệt giữa trình độ và mức tiền công/giờ cho cả nam và nữ. Nhìn chung, những người lao động có trình độ càng cao đạt được những mức tiền công cao hơn. Ở các bậc học thấp, sự gia tăng trình độ dẫn đến sự gia tăng tiền công nhưng với mức tăng rất chậm. Mức tiền công tăng vọt từ bậc học trung học phổ thông đến bậc cao đẳng, bậc học đầu tiên trong hệ thống đào tạo chuyên môn.

Trong khi đó, đối với lao động không có trình độ, tiền công của người lao động được trả dựa chủ yếu trên thể lực của họ nên lao động nam thường có tiền công hơn lao động nữ.

### 2.3. Thống kê mô tả của các biến số trong mô hình

Thống kê mô tả của các biến số trong mô hình (2) được trình bày trong bảng 3.

**BẢNG 3. Thống kê mô tả của các biến số**

| Biến số                     | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Nhỏ nhất | Lớn nhất |
|-----------------------------|------------|---------------|----------|----------|
| Tiền công (000 đồng/giờ)    | 8,036      | 8,033         | 0,28     | 153,1    |
| Số năm học (năm)            | 6,671      | 4,492         | 0        | 18       |
| Học cấp 1 trở xuống         | 0,684      | 0,465         | 0        | 1        |
| Học cấp 2 hay cấp 3         | 0,252      | 0,434         | 0        | 1        |
| Học bậc Cao Đẳng            | 0,020      | 0,140         | 0        | 1        |
| Học Đại học hay Sau Đại học | 0,045      | 0,206         | 0        | 1        |
| Số năm kinh nghiệm (năm)    | 7,243      | 7,011         | 0        | 42       |
| Giới tính (nam=1, nữ=0)     | 0,594      | 0,491         | 0        | 1        |
| Số giờ làm việc (giờ/năm)   | 1489,40    | 896           | 16       | 4704     |
| Làm trong nông nghiệp       | 0,372      | 0,483         | 0        | 1        |

Trung bình mỗi giờ người lao động nhận được trên 8000 đồng. Có sự chênh lệch rất lớn giữa tiền công cao nhất và tiền công thấp nhất. Mức tiền công thấp nhất trong mẫu chỉ có 280 đồng/giờ, trong khi đó, mức cao nhất trên 150.000 đồng/giờ. Từ đó, sự chênh lệch này có thể dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo giữa các cá nhân.

Số năm học được xem là yếu tố đại diện cho trình độ học vấn của người lao động. Ở đây, số năm đến trường trung bình của người lao động là 6,67. Điều này cho thấy trình độ học vấn của người lao động ở DBSCL vẫn còn thấp. Trong mẫu chỉ có 2 người có trình độ chuyên môn là thạc sĩ, trong khi đó, số người không đến trường là 191, chiếm gần 10% số lao động. Trình độ học vấn thấp còn được biểu hiện qua các cấp học của người lao động. Có đến hơn 2/3 số lao động chỉ có trình độ từ cấp tiểu học trở xuống. Số lao động có trình độ cấp cao đẳng, đại học và sau đại học chỉ có khoảng 6,5%. Do trình độ thấp nên, nhìn chung, thu nhập của người lao động không cao.

Nhìn chung, số giờ làm của người lao động có sự chênh lệch rất lớn giữa những người lao động. Số giờ làm việc trung bình của một người lao động là gần 1500 giờ/năm, trong đó người làm việc ít nhất chỉ có 16 giờ và người làm nhiều nhất là 4700 giờ/năm. Số năm kinh nghiệm trung bình của người lao động là 7,2. Nhìn chung, số năm kinh nghiệm không nhiều. Điều này cho thấy lực

lượng lao động ở đồng bằng tương đối trẻ nên số năm kinh nghiệm chưa nhiều. Tuy nhiên, có sự biến động tương đối nhiều về số năm kinh nghiệm của người lao động.

#### **2.4. Lợi ích của trình độ học vấn**

Kết quả ước lượng mô hình (2) bằng phương pháp OLS thông thường và hiệu ứng cố định (FEM) được trình bày trong bảng 4. Cả hai mô hình đều có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ các biến độc lập có ảnh hưởng đến tiền công của người lao động. Giá trị kiểm định  $F$  cho giả thiết  $H_0$ : tất cả  $\mu_k = 0$  trong mô hình FEM là  $F(1069, 921) = 2,36$ . Giá trị này cho phép chúng ta bác bỏ giả thiết  $H_0$  (giá trị  $F$  tới hạn ở mức ý nghĩa 1% là 1,16), có nghĩa là năng lực bẩm sinh và các đặc trưng riêng của hộ thực sự có ảnh hưởng đến tiền công thu được của người lao động. Kết quả này cũng cho thấy mô hình FEM mới là mô hình thích hợp trong việc giải thích tiền công của người lao động.

##### **• Suất sinh lợi của trình độ học vấn**

Số liệu trong bảng 4 cho thấy khi chưa kiểm soát yếu tố năng lực bẩm sinh của những người trong cùng hộ, tăng thêm một năm đi học có thể làm tăng trung bình 5,4% mức tiền công. Ảnh hưởng này nhỏ hơn nhiều khi kiểm soát yếu tố năng lực bẩm sinh, chỉ còn 1,7%. Điều này cho thấy, năng lực bẩm sinh quyết định phần lớn thu nhập của người lao động và ảnh hưởng của yếu tố này thậm chí lớn hơn nhiều so với ảnh hưởng của học vấn thuần túy.

**BẢNG 4. Kết quả ước lượng mô hình tiền công**

| Biến số        | Mô hình OLS |     |              | Mô hình FEM |     |              |
|----------------|-------------|-----|--------------|-------------|-----|--------------|
|                | Hệ số       |     | Sai số chuẩn | Hệ số       |     | Sai số chuẩn |
| NHOC           | 0,0544      | *** | 0,0028       | 0,0170      | *** | 0,0056       |
| KNGHIEM        | 0,0465      | *** | 0,0044       | 0,0273      | *** | 0,0065       |
| KNGHIEM2       | -0,0010     | *** | 0,0002       | -0,0005     | **  | 0,0002       |
| GTINH          | 0,2605      | *** | 0,0236       | 0,2424      | *** | 0,0243       |
| GLAM           | -0,0001     | *** | 0,0000       | -0,0001     | *** | 0,0000       |
| NNGHIEP        | -0,1225     | *** | 0,0319       | -0,0823     | *   | 0,0576       |
| Hằng số        | 1,3227      | *** | 0,0484       | 1,6762      | *** | 0,0739       |
| Số quan sát    | 1997        |     |              | 1997        |     |              |
| R <sup>2</sup> | 0,29        |     |              | 0,22        |     |              |
| Prob > F       | 0,0000      |     |              | 0,0000      |     |              |

\*, \*\*, và \*\*\* lần lượt biểu diễn các mức ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

Kết quả này thấp hơn so với kết quả của Moock và cộng sự (2003) là gần 5%. Tuy nhiên, trong những nghiên cứu trước, các tác giả chưa kiểm soát yếu tố năng lực bẩm sinh một cách thích hợp, nên kết quả ước lượng có thể đánh giá quá cao ảnh hưởng của học vấn. Nếu so sánh kết quả ước lượng khi chưa kiểm soát yếu tố năng lực cá nhân (mô hình OLS), thì kết quả về mức độ ảnh hưởng trong nghiên cứu này lớn hơn đáng kể so với kết quả trong nghiên cứu đã nêu. Điều này cho thấy tầm quan trọng của học vấn đối với thu nhập của người lao động ngày càng được khẳng định trong nền kinh tế thị trường, ở đó, tiền công ngày càng dựa vào những kỹ năng và trình độ của người lao động. Tuy nhiên, so với kết quả nghiên cứu ở các nước phát triển, thì suất sinh lợi từ học vấn này thấp hơn nhiều. Ashenfelter và Krueger (1994), dùng số liệu của các cặp song sinh để kiểm soát năng lực bẩm sinh của cá nhân, nhận thấy rằng, một năm đi học tăng thêm làm tăng thêm từ 12 - 16% mức tiền công thu được. Một nghiên cứu khác của Angrist và Krueger (1992) cho thấy, suất sinh lợi này là 6,6%. Những kết quả này cho thấy, suất sinh lợi từ học vấn tăng cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

• *Kinh nghiệm và tiền công*

Hệ số ước lượng của biến  $KNNGHIEM^2$  có ý nghĩa thống kê và có giá trị âm, cho thấy mối quan hệ giữa số năm kinh nghiệm và tiền công có dạng hình chữ U ngược. Lúc đầu, tiền công tăng cùng với kinh nghiệm, đạt đến mức cực đại và sau đó giảm dần cùng với kinh nghiệm. Điều này phù hợp với lý thuyết về thu nhập theo vòng đời. Theo kết quả ước lượng trong bảng 4, tiền công đạt cực đại khi số năm kinh nghiệm đạt khoảng 27 năm  $\left( = \frac{0,0273}{2 \times 0,0005} \right)$ .

• *Giới tính và tiền công*

Kết quả ước lượng trong bảng 4 cũng cho thấy, có sự khác biệt đáng kể về tiền công

giữa lao động nam và nữ. Với cùng tính chất công việc, lao động nam có thể có thu nhập cao hơn của nữ đến 24%. Sự chênh lệch này cao hơn nhiều so với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Xuân Thành (2006), trong đó chênh lệch tiền công giữa hai giới là 16,79%. Điều này cho thấy, có sự phân biệt đối xử về tiền lương giữa nam và nữ ở ĐBSCL. Kết quả này có thể dự báo trước khi xem xét số liệu trong bảng 2. Tuy nhiên, sự phân biệt đối xử này chủ yếu xảy ra đối với những lao động có trình độ trung học phổ thông trở xuống. Đây là loại lao động tham gia vào những công việc cần nhiều sức lực.

• *Số giờ làm việc*

Hệ số của biến này có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy nhưng độ lớn rất nhỏ (0,0001). Do vậy ảnh hưởng của thời gian làm việc đối với tiền công rất nhỏ.

• *Làm trong khu vực nông nghiệp*

Kết quả trong bảng 4 cho thấy, sự khác biệt về tiền công giữa khu vực nông nghiệp và các khu vực khác là có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Khi những yếu tố khác không đổi, một người lao động trong nông nghiệp sẽ có mức lương thấp hơn những người lao động trong lĩnh vực khác là 8%. Thông thường, năng suất lao động trong nông nghiệp thường thấp hơn trong lĩnh vực phi nông nghiệp, do đó tiền lương của những người làm nông nghiệp sẽ thấp hơn. Tuy nhiên, chúng ta cần cẩn trọng khi xem xét kết quả này. Do trong nghiên cứu này, tác giả dùng những yếu tố không quan sát được của hộ gia đình để kiểm soát năng lực bẩm sinh nên có thể những người trong cùng hộ thường cùng làm việc trong cùng khu vực. Rất ít trường hợp những người trong cùng hộ làm việc trong các khu vực khác nhau do có cùng nơi cư trú. Điều này có thể làm giảm ý nghĩa thống kê của hệ số ước lượng.

Để xem xét sự khác biệt tiền công giữa những người lao động đạt những cấp học khác nhau, biến số về học vấn được thay bằng những biến giả chỉ các cấp học, trong đó trình độ tiểu học trở xuống được xem là

nhóm cơ sở để so sánh với các bậc học khác. Kết quả ước lượng mô hình này được trình bày trong bảng 5. Hệ số xác định  $R^2$  của mô hình FEM là 26%, cao hơn mô hình với số năm học, chứng tỏ mô hình này giải thích tốt hơn mô hình trước. Điều này cũng chứng tỏ ảnh hưởng của số năm học đến tiền công theo dạng phi tuyến tính. Thật vậy, hệ số

ước lượng của biến  $CAP23$  trong bảng 5 không có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ không có sự khác biệt về tiền công giữa các cấp học từ Tiểu học đến Trung học phổ thông. Mức độ ảnh hưởng của trình độ học vấn tăng vọt khi người lao động đạt trình độ từ Cao đẳng trở lên. Ảnh hưởng của trình độ với các cấp học được diễn giải cụ thể bên dưới.

**BẢNG 5. Mô hình hồi quy với các cấp học**

| <i>Biến số</i>              | <i>Mô hình FEM</i> |     |                     |
|-----------------------------|--------------------|-----|---------------------|
|                             | <i>Hệ số</i>       |     | <i>Sai số chuẩn</i> |
| <i>CAP23</i>                | 0,0549             |     | 0,0398              |
| <i>CAODANG</i>              | 0,3988             | *   | 0,2132              |
| <i>DAIHOC</i>               | 0,5203             | *** | 0,1202              |
| <i>KNGHIEM</i>              | 0,0236             | *** | 0,0063              |
| <i>KNGHIEM</i> <sup>2</sup> | -0,0004            | *   | 0,0002              |
| <i>GTINH</i>                | 0,2508             | *** | 0,0239              |
| <i>GLAM</i>                 | -0,0001            | *** | 0,0000              |
| <i>NNGHIEP</i>              | -0,0815            |     | 0,0563              |
| Hằng số                     | 1,7572             | *** | 0,0616              |
| <i>Số quan sát</i>          | 1997               |     |                     |
| $R^2$                       | 0,26               |     |                     |
| <i>Prob &gt; F</i>          | 0,0000             |     |                     |

\*, \*\*, và \*\*\* lần lượt biểu diễn các mức ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

**Học bậc cao đẳng (CAODANG):** hệ số của biến này có ý nghĩa ở mức 10% và tác động cùng chiều đến thu nhập theo đúng dấu kỳ vọng. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, thì khi người lao động có trình độ học vấn là cao đẳng sẽ có thu nhập cao hơn mức thu nhập của người có trình độ tiểu học là gần 40%. Suất sinh lợi này lớn gần gấp đôi so với kết quả của Moock và cộng sự (2003) khi dùng số liệu VLSS 1993.

**Học bậc đại học / hay sau đại học (DAIHOC):** hệ số của biến này có ý nghĩa ở mức thống kê 1% và có giá trị dương (0,52), cho thấy người lao động có trình độ đại học

hay sau đại học có thu nhập bình quân cao hơn 52% so với người có trình độ tiểu học trở xuống. Moock và cộng sự (2003) ước tính những người có trình độ đại học sẽ làm gia tăng 11% tiền lương của họ so với những người có trình độ cao đẳng. Với kết quả như trên, ta có thể ước tính chênh lệch thu nhập giữa hai cấp học này là gần 30%  $= \left( \frac{52 - 40}{40} \times 100\% \right)$ . Điều này cho ta thấy cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, ảnh hưởng của học vấn đến thu nhập của người lao động ngày càng lớn.

Theo kết quả ước lượng trong bảng 5, độ lớn của các hệ số được ước lượng của các

biến giả về trình độ học vấn tăng dần cùng với sự gia tăng của các cấp học. Kết quả kiểm định  $t$  cho thấy, các hệ số của  $\alpha$  được xếp theo thứ tự tăng dần của các biến cấp học. Kết quả này cho thấy, nếu trình độ học vấn của người lao động càng cao thì thu nhập của họ cũng tăng theo.

Ta có thể thấy rằng, kết quả của hầu hết nghiên cứu khẳng định, trình độ học vấn có tác động tích cực đối với thu nhập của người lao động. Mức độ ảnh hưởng của học vấn đến thu nhập của người lao động trong nghiên cứu này lớn hơn mức độ ảnh hưởng trong các nghiên cứu trước ở Việt Nam, nhưng lại thấp hơn nhiều so với kết quả nghiên cứu ở các nước phát triển. Điều này cho thấy suất sinh lợi từ giáo dục tăng dần cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

### 3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trình độ học vấn của người lao động ở ĐBSCL còn thấp, nên tiền công thu được không cao. Học vấn có ảnh hưởng quan trọng đến thu nhập của người lao động. Một năm đi học tăng thêm có thể làm tăng từ 1,3 đến 1,7% thu nhập của người lao động. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng này không đồng đều giữa các cấp học. Ở các cấp học cao (từ cao đẳng trở lên), mức độ ảnh hưởng của học vấn rất lớn. Những người có trình độ đại học hay cao hơn có thu nhập cao hơn đến hơn 52% so với thu nhập của những người có trình độ thấp. So với các nghiên cứu trước ở nước ta, mức độ ảnh hưởng của học vấn tăng dần theo thời gian, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

Học vấn có ảnh hưởng quan trọng đến thu nhập của người lao động, nên để cải

thiện thu nhập, các cơ quan hữu quan cần tạo điều kiện cho mọi người có thể tiếp cận dịch vụ giáo dục ở mọi cấp học. Các yếu tố về năng lực bẩm sinh cũng có tác động rất lớn đến thu nhập. Do vậy, ngoài việc đào tạo người học theo các chương trình đào tạo chính thống, cần xây dựng hệ thống tuyển chọn, phát hiện và rèn luyện các năng lực bẩm sinh của cá nhân trong các trường học. Có như vậy, người lao động mới phát huy hết những năng lực vốn có của mình để tạo ra những hàng hóa, dịch vụ có giá trị kinh tế cao. Bên cạnh đó, thu nhập còn chịu tác động lớn bởi kinh nghiệm của người lao động. Thu nhập tăng cùng với thâm niên công tác và đạt tối đa khi người lao động xấp xỉ tuổi về hưu. Do vậy, việc tạo điều kiện cho người lao động được học tập, đào tạo và tham gia thị trường lao động càng sớm, sẽ tích lũy được càng nhiều lợi ích từ giáo dục cho người lao động và cả xã hội./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Angrist, J. D. và Krueger, A. B. (1992), "Estimating the Payoff to Schooling Using the Vietnam-Era Draft Lottery", NBER Working Paper Series, Vol. w4067.
2. Ashenfelter, O. và Krueger, A. (1994), "Estimates of the Economic Return to Schooling from a New Sample of Twins", American Economic Review, 84 (5), pp 1157-1173.
3. Mincer, J. (1974). Schooling Experience and Earnings, Columbia University Press.
4. Moock, P. R., Patrinos, H. A. và Venkataraman, M. (2003). "Education and Earnings in a Transition Economy: The Case of Vietnam", Economics of Education Review, N<sup>o</sup> 22, pp 503-510.
5. Nguyễn Xuân Thành (2006). Ước lượng suất sinh lợi của việc đi học ở Việt Nam: phương pháp khác biệt trong khác biệt, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright.